

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách tài chính
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc PTKD (Nghỉ việc từ 01/01/2022)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Số: 202/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 12/4/2023 từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 7.2 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/6/2022, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		947.737.419.463	1.094.387.490.225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.635.226.693	77.646.829.890
1. Tiền	111		45.635.226.693	77.646.829.890
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.532.368.957	4.350.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	8.532.368.957	4.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		656.313.020.078	739.003.010.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	507.674.891.955	478.584.463.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	140.001.976.550	251.469.227.677
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	12.310.245.706	11.483.455.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.674.094.133)	(2.534.137.155)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	230.812.115.047	264.910.259.722
1. Hàng tồn kho	141		231.156.599.840	264.910.259.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(344.484.793)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.444.688.688	8.477.390.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	439.743.115	442.292.423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.995.817.080	8.026.203.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	9.128.493	8.894.861
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		87.970.731.385	88.267.780.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.397.040	1.829.397.040
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.824.397.040	1.829.397.040
II. Tài sản cố định	220		41.460.022.674	47.463.319.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	41.381.324.323	47.312.635.127
- Nguyên giá	222		188.574.582.255	187.458.192.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.193.257.932)	(140.145.557.128)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	78.698.351	150.684.091
- Nguyên giá	228		1.280.285.000	1.173.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.201.586.649)	(1.023.040.909)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	40.342.079.719	35.562.066.355
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.342.079.719	35.562.066.355
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.344.231.952	3.412.997.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.344.231.952	3.412.997.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.035.708.150.848	1.182.655.270.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		843.358.124.965	992.361.540.166
I. Nợ ngắn hạn	310		842.423.672.965	992.361.540.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	259.647.374.078	251.827.291.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	107.798.285.906	244.141.972.677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.360.480.643	6.396.622.289
4. Phải trả người lao động	314		3.768.728.178	4.444.490.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	44.491.598.497	29.884.949.568
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	45.028.276.640	41.077.582.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	376.315.514.283	414.080.088.057
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.013.414.740	508.542.375
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	934.452.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		192.350.025.883	190.293.730.091
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	192.303.231.646	190.246.935.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.583.441.412	16.717.251.196
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.419.790.234	43.229.684.658
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		39.443.322.077	37.969.263.521
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		3.976.468.157	5.260.421.137
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.035.708.150.848	1.182.655.270.257

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Thanh Huyền

Bùi Xuân Bình

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.171.867.320.222	1.374.565.553.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	104.173.591	117.918.888
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.171.763.146.631	1.374.447.634.922
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.097.164.259.542	1.290.771.501.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		74.598.887.089	83.676.133.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	724.307.005	740.759.504
7. Chi phí tài chính	22	6.4	22.037.862.954	25.358.688.595
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.490.058.699</i>	<i>24.350.336.417</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		12.160.499.290	9.840.648.008
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	23.022.524.182	29.257.506.167
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	35.792.989.036	33.301.005.305
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.630.317.212	6.340.340.788
12. Thu nhập khác	31	6.6	9.569.350	3.553.217
13. Chi phí khác	32	6.6	352.841.946	202.219.229
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(343.272.596)	(198.666.012)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.287.044.616	6.141.674.776
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.310.576.459	881.253.639
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.976.468.157	5.260.421.137
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		3.976.468.157	5.260.421.137
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	306	388

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Thanh Huyền

Bùi Xuân Bình

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
				VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		6.287.044.616	6.141.674.776
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.226.246.544	7.543.717.125
	- Các khoản dự phòng	03		1.484.441.771	106.095.590
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		63.733.856	(38.148.602)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(214.938.174)	(10.029.382.777)
	- Chi phí lãi vay	06		18.490.058.699	24.350.336.417
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.336.587.312	28.074.292.529
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78.678.838.772	(162.049.555.415)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.753.659.882	(15.348.745.410)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(125.619.108.873)	229.707.492.861
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(928.685.225)	(614.723.845)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.895.967.270)	(9.801.386.564)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.959.196.879)	(591.926.000)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		1.450.890.216	(298.152.121)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.817.017.935	69.077.296.035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.222.950.000)	(4.778.323.501)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.902.642	6.628.381.336
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.064.047.358)	1.850.057.835
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3.	Tiền thu từ đi vay	33		494.810.778.916	681.947.887.338
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(532.575.352.690)	(716.328.815.566)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.764.573.774)	(34.380.928.228)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(32.011.603.197)	36.546.425.642
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.646.829.890	41.100.404.248
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	45.635.226.693	77.646.829.890

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Đoàn Thị Thanh Huyền

Bùi Xuân Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Tổng số lao động Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31/12/2022 là: 277 người (Tại ngày 31/12/2021 là 266 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 13/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco là Công ty TNHH Một thành viên; tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Armephaco. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0106892737 ngày 05/07/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 18.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina là Công ty TNHH Một thành viên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316092423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/01/2020, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020 là 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Armephaco, Công ty các con của Công ty Cổ phần Armephaco là Công ty TNHH MTV 120 Armephaco; Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco; Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	03 - 8

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ .

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	485.320.533	1.648.138.308
Tiền gửi ngân hàng	45.149.906.160	75.998.691.582
Tổng	45.635.226.693	77.646.829.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	8.532.368.957	8.532.368.957	4.350.000.000	4.350.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	6.200.000.000	6.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.332.368.957	2.332.368.957	2.150.000.000	2.150.000.000
Tổng	8.532.368.957	8.532.368.957	4.350.000.000	4.350.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	507.674.891.955	478.584.463.753
Bệnh viện Nhi Đồng 1	45.183.136.266	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	49.208.444.693	44.375.828.606
Bệnh viện lão Khoa Trung ương	-	3.124.048.500
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	37.433.797.924	12.214.297.924
Công ty 36.66	14.883.793.427	17.368.527.027
Công ty Cổ phần HANCORP	19.206.938.506	23.060.598.378
Công ty cổ phần Xây dựng số 12	1.787.339.200	3.274.911.150
Phải thu các đối tượng khác	339.971.441.939	375.166.252.168
Tổng	507.674.891.955	478.584.463.753

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	140.001.976.550	251.469.227.677
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	63.941.031.187	99.787.348.587
Công ty Cổ phần Công nghệ An Đông	32.058.143.000	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	70.517.729.991
Phải thu các đối tượng khác	44.002.802.363	81.164.149.099
Tổng	140.001.976.550	251.469.227.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	12.310.245.706		11.483.455.848	-
Tạm ứng	10.201.311.760	-	8.738.503.351	-
Ký cược, ký quỹ	867.845.654	-	1.253.844.498	-
Phải thu khác	1.241.088.292	-	1.491.107.999	-
- <i>Lãi vay trích trước</i>	<i>51.535.890</i>	-	<i>173.436.165</i>	-
- <i>Chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	<i>74.217.729</i>	-
- <i>Phải thu đối tượng khác</i>	<i>1.189.552.402</i>	-	<i>1.243.454.105</i>	-
Dài hạn	1.824.397.040	-	1.829.397.040	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.824.397.040	-	1.829.397.040	-
Tổng	14.134.642.746		13.312.852.888	
<i>Trong đó, Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>11.320.495.018</i>	-	<i>8.364.554.999</i>	-

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.850.920.117	176.825.984	2.534.137.155	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn từ 6 tháng đến 01 năm	Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải	-	-	-	286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng	-	-	-	122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBYT	-	-	-	117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	-	-	-	117.007.180
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	-	-	-	506.804.517
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Kỳ Phương	-	-	-	125.328.600
Công ty TNHH Một Thành viên MC-FOOD	-	-	-	158.083.488
Công ty TNHH Vân Anh	-	-	-	169.880.000
Công ty TNHH TMDV SXCK inox Hải Thanh	-	1.472.500.000	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	774.415.004
Tổng	-	1.472.500.000	-	2.378.420.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.511.803.932	(256.906.675)	84.642.690.610	-
Công cụ, dụng cụ	104.234.751	-	110.343.916	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	26.536.553.300	-	22.379.106.426	-
Thành phẩm	19.864.939.099	(87.578.118)	25.720.971.354	-
Hàng hóa	122.139.068.758	-	132.057.147.416	-
Tổng	231.156.599.840	(344.484.793)	264.910.259.722	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	91.688.738.681	88.904.818.214	5.556.194.124	1.308.441.236	187.458.192.255
Tăng trong năm	-	941.800.000	174.590.000	-	1.116.390.000
Mua trong năm	-	941.800.000	174.590.000	-	1.116.390.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	91.688.738.681	89.846.618.214	5.730.784.124	1.308.441.236	188.574.582.255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	62.841.514.474	71.669.018.071	4.526.761.569	1.108.263.014	140.145.557.128
Tăng trong năm	3.770.589.049	2.930.611.773	235.377.322	111.122.660	7.047.700.804
Khấu hao trong năm	3.770.589.049	2.930.611.773	235.377.322	111.122.660	7.047.700.804
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	66.612.103.523	74.599.629.844	4.762.138.891	1.219.385.674	147.193.257.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	28.847.224.207	17.235.800.143	1.029.432.555	200.178.222	47.312.635.127
Tại 31/12/2022	25.076.635.158	15.246.988.370	968.645.233	89.055.562	41.381.324.323

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 64.299.988784 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 61.140.931.594 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 7.226.401.754 đồng (tại ngày 31/12/2021 6.558.601.758 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	1.173.725.000	1.173.725.000
Tăng trong năm	106.560.000	106.560.000
Mua trong năm	106.560.000	106.560.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.280.285.000</u>	<u>1.280.285.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	1.023.040.909	1.023.040.909
Tăng trong năm	178.545.740	178.545.740
Khấu hao trong năm	178.545.740	178.545.740
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.201.586.649</u>	<u>1.201.586.649</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	<u>150.684.091</u>	<u>150.684.091</u>
Tại 31/12/2022	<u>78.698.351</u>	<u>78.698.351</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 913.725.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 913.725.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2022			01/01/2022		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			40.342.079.719	-		35.562.066.355	-	
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	40.342.079.719	-		35.562.066.355	-	
Đầu tư vào đơn vị khác			22.000.000	(22.000.000)		22.000.000	-	
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	22.000.000	(22.000.000)		22.000.000	-	
Tổng			40.364.079.719	(22.000.000)	(*)	35.584.066.355	-	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	439.743.115	442.292.423
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	439.743.115	442.292.423
Dài hạn	4.344.231.952	3.412.997.419
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	540.785.362	1.069.039.227
Chi phí sửa chữa, kiểm định	3.745.986.173	2.286.196.455
Chi phí khác	57.460.417	57.761.737
Tổng	4.783.975.067	3.855.289.842

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	259.647.374.078	259.647.374.078	251.827.291.678	251.827.291.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	2.523.620.000	2.523.620.000	2.823.620.000	2.823.620.000
KRKA.D.D., NOVO MESTO	-	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	849.999.751	849.999.751	1.349.999.751	1.349.999.751
Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	-	-	2.153.524.337	2.153.524.337
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.163.628.000	2.163.628.000	3.163.628.000	3.163.628.000
SMART SOLUTIONS TRADING CORP	4.824.569.983	4.824.569.983	5.186.494.647	5.186.494.647
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Công nghệ GISP VIỆT NAM	20.749.200.000	20.749.200.000	1.438.200.000	1.438.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	-	-	6.276.100.000	6.276.100.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	30.303.602.403	30.303.602.403	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư y tế AMED	391.740.000	391.740.000	620.440.000	620.440.000
Công ty TNHH Một Thành viên Dược ANPHARMA	4.964.894.928	4.964.894.928	2.556.276.739	2.556.276.739
Bendison Pharmaceuticals PTE.LTD.	19.060.695.360	19.060.695.360	-	-
SHIJIAZHUANG SHIXING AMINO ACID CO., LTD.	11.544.882.300	11.544.882.300	-	-
Công ty Cổ phần dược phẩm T&T	14.588.910.000	14.588.910.000	19.173.000.000	19.173.000.000
Công ty TNHH Amec Holdings	23.008.630.000	23.008.630.000	45.708.630.000	45.708.630.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	124.673.001.353	124.673.001.353	161.377.378.204	161.377.378.204
Tổng	259.647.374.078	259.647.374.078	251.827.291.678	251.827.291.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	107.798.285.906	244.141.972.677
Bệnh Viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	-	-
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Viện địa chất	33.793.000.000	-
Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	50.184.000.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần công nghệ GSIP Việt Nam	-	52.556.468.830
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	33.070.686.715	102.439.031.165
Đối tượng khác	24.801.962.691	22.829.836.182
Tổng	107.798.285.906	244.141.972.677

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	6.396.622.289	3.646.997.837	6.683.139.484	3.360.480.642
Thuế giá trị gia tăng	70.790.513	960.582.703	437.477.248	593.895.968
Thuế XNK	-	25.237.243	25.237.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.896.328.321	2.310.576.459	5.959.196.879	2.247.707.901
Thuế thu nhập cá nhân	429.503.455	293.601.432	204.228.114	518.876.773
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.000.000	40.000.000	-
Phải thu	8.894.861	6.686.824.602	6.687.058.234	9.128.493
Thuế giá trị gia tăng	2.356.849	6.662.036.154	6.662.909.017	3.229.712
Thuế XNK	-	10.087.200	10.595.664	508.464
Thuế thu nhập cá nhân	6.538.012	14.701.248	13.553.553	5.390.317

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	44.491.598.497	29.884.949.568
Chi phí độc hại	9.000.000	14.945.000
Chi phí nước sạch	11.000.000	8.000.000
Chi phí tiền điện	76.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	44.320.783.497	29.726.692.068
Chi phí khác	3.500.000	3.500.000
Trích trước phí bảo vệ	16.300.000	19.755.500
Tiền lương phép phải trả	5.290.000	-
Trợ cấp thôi việc	49.725.000	-
Trích trước tiền chiết khấu bán hàng	-	42.057.000
Tổng	44.491.598.497	29.884.949.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	45.028.276.640	41.077.582.537
Kinh phí công đoàn	2.398.279.386	2.170.558.066
Bảo hiểm xã hội	62.876.710	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.786.700	1.011.391.950
Phải trả, phải nộp khác	42.459.333.844	37.895.632.521
<i>Cô tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>63.482.401</i>	<i>193.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>25.938.962.050</i>	<i>16.850.655.280</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>6.240.000.000</i>	<i>14.940.000.000</i>
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>8.889.304.726</i>	<i>4.583.910.173</i>
Dài hạn	934.452.000	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	934.452.000	-
Tổng	45.962.728.640	41.077.582.537
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>6.240.000.000</i>	<i>14.940.000.000</i>

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tầng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	376.315.514.283	376.315.514.283	494.810.778.916	532.575.352.690	414.080.088.057	414.080.088.057
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	89.915.234.471	89.915.234.471	126.137.434.471	163.537.098.000	127.314.898.000	127.314.898.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	44.786.906.749	44.786.906.749	128.477.589.246	128.015.695.352	44.325.012.855	44.325.012.855
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	36.407.518.255	36.407.518.255	62.198.687.267	62.556.915.471	36.765.746.459	36.765.746.459
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	67.233.114.733	67.233.114.733	134.555.572.413	141.201.925.423	73.879.467.743	73.879.467.743
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (5)	4.969.958.500	4.969.958.500	18.586.795.650	25.411.800.150	11.794.963.000	11.794.963.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	13.002.781.575	13.002.781.575	24.854.699.869	11.851.918.294	-	-
Vay cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Tổng	376.315.514.283	376.315.514.283	494.810.778.916	532.575.352.690	414.080.088.057	414.080.088.057

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 501/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 20/12/2019 với giá trị hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 15/11/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/9/2020. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 133/2020/HDTD/TLG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 19/5/2020 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 85/2019/HDTD/TLG/01 ngày 14/05/2019 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/05 ngày 24/12/2019; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/07 ngày 26/02/2020; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/08 ngày 16/3/2020; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/09 ngày 16/3/2020.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-ARME ngày 28/6/2019 với giới hạn cấp tín dụng là: 197.726.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 71.226.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các gói thầu liên quan đến dự án bệnh viện Hữu nghị Việt Đức là 110.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là : 46.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và không vượt quá ngày 28/7/2020. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội theo HĐ cho vay theo hạn mức số 01/2020/CVHM/VCBHN-120.ARME ngày 24 tháng 3 năm 2020. Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được quy định trong từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2015/TKCC/VCBHN-120, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 03/2015/TKCC/VCBHN-120, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2016/TKCC/VCBHN-120.

(5): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội theo HĐ cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT206-120.ARMEPHACO ngày 05 tháng 03 năm 2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT206-120.ARMEPHACO ngày 21 tháng 8 năm 2020. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm phù hợp với Đăng ký kinh doanh. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh, được xác định và được quy định trong từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp số công chứng 3224..14 Quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/6/2014, Hợp đồng thế chấp số công chứng 3225..14 Quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/6/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 41-2014/HĐCC/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 17/6/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2020/HĐBĐ/NHCT106-120ARMEPHACO tháng 02/2020.

(6): Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội: Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2022/CVHM/VCB-HN-COPHAVINA ngày 23/06/2022. Giới hạn cấp tín dụng là: 40.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp: Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTĐ/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,8% năm. Thời hạn 12 tháng, Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTĐ/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 5,2% năm. Thời hạn 12 tháng; Áp dụng theo từng kế ước nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	130.000.000.000	16.717.251.196	38.775.958.017	300.000.000	185.793.209.213
Lãi trong năm trước	-	-	5.260.421.137	-	5.260.421.137
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	(806.694.496)	-	(806.694.496)
Số dư tại 31/12/2021	130.000.000.000	16.717.251.196	43.229.684.658	300.000.000	190.246.935.854
Số dư tại 01/01/2022	130.000.000.000	16.717.251.196	43.229.684.658	300.000.000	190.246.935.854
Lãi trong năm nay	-	-	3.976.468.157	-	3.976.468.157
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	(53.982.149)	-	(53.982.149)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.866.190.216	(1.866.190.216)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.866.190.216)	-	(1.866.190.216)
Số dư tại 31/12/2022	130.000.000.000	18.583.441.412	43.419.790.234	300.000.000	192.303.231.646

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 239/NQQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2022 của Công ty cổ phần Amerphaco, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Trích lập quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 đến năm 2021) là 1.866.190.216 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 đến năm 2021) là 1.866.190.216 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.160.409.568.113	1.366.655.177.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.457.752.109	7.910.376.229
Tổng	1.171.867.320.222	1.374.565.553.810
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	104.173.591	117.918.888
Tổng	104.173.591	117.918.888
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.160.305.394.522	1.366.537.258.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.457.752.109	7.910.376.229
Tổng	1.171.763.146.631	1.374.447.634.922

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.096.536.609.837	1.289.750.914.982
Giá vốn cung cấp dịch vụ	627.649.705	1.020.586.597
Tổng	1.097.164.259.542	1.290.771.501.579

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	214.938.174	188.734.769
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.320.795	150.007.126
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214.846.427	38.148.602
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	14.201.609	363.869.007
Tổng	724.307.005	740.759.504

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	18.490.058.699	24.350.336.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.269.223.972	986.352.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	278.580.283	-
Dự phòng giảm giá các khoản tồn thất đầu tư	-	22.000.000
Tổng	22.037.862.954	25.358.688.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	23.022.524.182	29.257.506.167
Chi phí nhân viên	8.868.304.432	9.442.304.295
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	564.648.690	272.809.312
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	237.474.608	354.297.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.000.004	26.508.220
Chi phí bảo hành	132.290.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.994.500.290	15.660.500.048
Chi phí bằng tiền khác	2.151.306.158	3.501.086.376
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.792.989.036	33.301.005.305
Chi phí nhân viên quản lý	14.626.217.525	13.510.361.641
Chi phí vật liệu quản lý	384.281.683	454.667.027
Chi phí đồ dùng văn phòng	345.147.172	242.230.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.862.864.092	2.099.622.422
Thuế phí và lệ phí	10.075.434.354	10.472.019.438
Chi phí dự phòng	1.139.956.978	106.095.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.866.803.325	4.507.281.800
Chi phí bằng tiền khác	2.492.283.907	1.908.727.288
Tổng	58.815.513.218	62.558.511.472

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	9.569.350	3.553.217
Tổng	9.569.350	3.553.217
Chi phí khác		
Chi nộp phạt thuế, hành chính	288.988.165	43.052.762
Truy thu thuế TNDN	-	122.743.946
Chi phí lãi chậm trả BHXH	2.460.877	934.867
Chi phí khác	61.392.904	35.487.654
Tổng	352.841.946	202.219.229
Lợi nhuận khác	(343.272.596)	(198.666.012)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.310.576.459	881.253.639
Tổng	2.310.576.459	881.253.639

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ	3.976.468.157	5.260.421.137
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(214.741.961)
- Trích quỹ quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ)	-	(160.759.812)
- Trích quỹ quỹ khen thưởng phúc lợi (các Công ty con)	-	(53.982.149)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.976.468.157	5.045.679.176
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (i) (ii)	306	388

(i): Tại ngày Báo cáo, Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 của Công ty mẹ và các Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 (Trình bày lại)	Năm 2021 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ	5.260.421.137	5.260.421.137	-
Các khoản điều chỉnh tăng			
Các khoản điều chỉnh giảm	(214.741.961)	-	(214.741.961)
- Trích quỹ quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ)	(160.759.812)	-	(160.759.812)
- Trích quỹ quỹ khen thưởng phúc lợi (các Công ty con)	(53.982.149)	-	(53.982.149)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.045.679.176	5.260.421.137	(214.741.961)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	388	405	(17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.481.969.563	215.704.904.109
Chi phí nhân công	42.639.808.716	42.344.764.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.226.246.544	7.543.717.125
Chi phí dự phòng	980.054.048	106.095.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.553.143.883	25.836.063.272
Chi phí khác bằng tiền	15.974.108.590	9.954.734.652
Tổng	396.855.331.344	301.490.278.899

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	565.500.000	540.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.976.800.852	1.405.827.947

Trong đó:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT	116.000.000	112.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	72.500.000	70.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Trần Tiến Đức	Trưởng ban Kiểm soát	72.500.000	70.000.000
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	43.500.000	42.000.000
Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS	43.500.000	36.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	716.122.500	552.762.000
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	503.500.000	417.200.000
Nguyễn Đình Dũng	Phó TGĐ PTKD (Nghỉ việc từ 01/01/2022)	20.322.576	173.445.455
Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ 08/6/2022)	194.600.000	170.790.909
Đào Ngọc Thạch	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 08/6/2022)	432.100.000	91.629.583
Nguyễn Thị Bích Hồng	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	20.000.000	-
Lâm Ngọc Anh	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Nghỉ việc từ 01/9/2022)	90.155.776	91.629.583

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản phải thu khác		11.320.495.018	8.364.554.999
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	11.320.495.018	8.364.554.999

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả khác		6.240.000.000	14.940.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	6.240.000.000	14.940.000.000

Giao dịch các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận, cổ tức		10.336.430.000	7.505.343.286
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	10.336.430.000	7.505.343.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/6/2022, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2022 VND	Số dư tại 31/12/2021 VND	Chênh lệch VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.894.861	52.530.769	(43.635.908)
Cộng thay đổi Tài sản			(43.635.908)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.396.622.289	962.574.264	5.434.048.025
Lợi nhuận chưa phân phối	43.229.684.658	48.707.368.591	(5.477.683.933)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>37.969.263.521</i>	<i>43446947454</i>	<i>(5.477.683.933)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>5.260.421.137</i>	<i>5260421137</i>	
Cộng thay đổi Nguồn vốn			(43.635.908)

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng